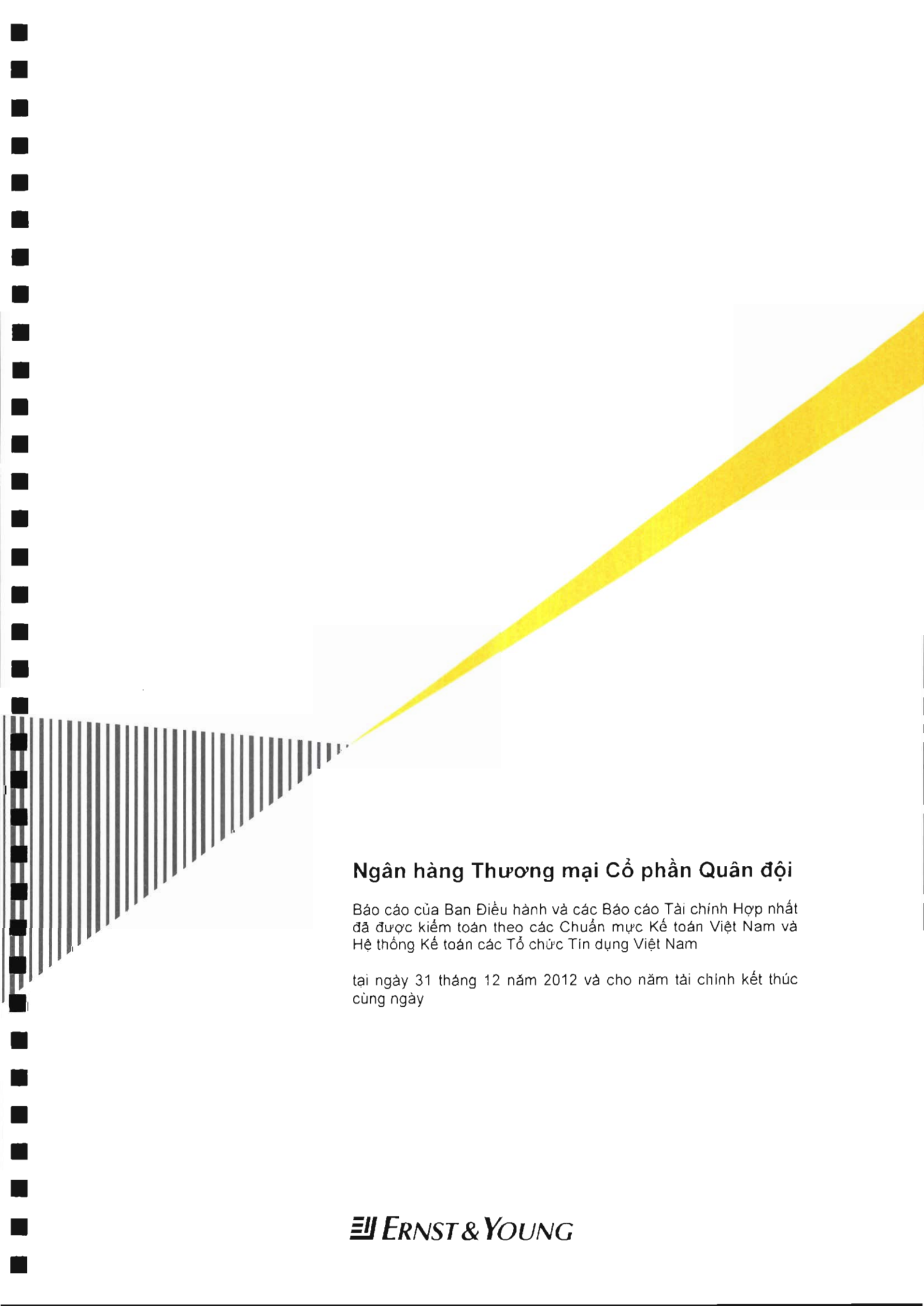




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo của Ban Điều hành và các Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	4
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 87



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 21, phố Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm mười tám (118) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên kết.

CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần chứng khoán Thăng Long) ("MBS")	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	61,78%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (MB Land") (*)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,88%
5	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	78,09%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư xây dựng	45,00%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,65%
3	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thủy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*): Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức – Chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2013

Số tham chiếu: 60755036/15504053

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 6 đến trang 87, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	864.942.781.893	917.417.870.812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	6.239.058.244.702	6.029.092.624.509
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	42.942.382.929.830	41.666.763.671.267
Tiền gửi tại các TCTD khác		18.345.651.101.518	41.056.573.671.267
Cho vay các TCTD khác		24.759.337.400.000	610.190.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(162.605.571.688)	-
Chứng khoán kinh doanh	8	229.737.919.955	826.196.437.581
Chứng khoán kinh doanh	8	490.923.128.122	1.194.306.537.316
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.1	(261.185.208.167)	(368.110.099.735)
Cho vay và ứng trước khách hàng		73.165.823.165.254	57.952.296.461.413
Cho vay và ứng trước khách hàng	9	74.478.564.337.372	59.044.836.949.430
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	10	(1.312.741.172.118)	(1.092.540.488.017)
Chứng khoán đầu tư		41.387.495.927.337	19.412.920.211.865
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	37.946.378.139.035	14.868.663.336.722
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	4.097.809.933.272	5.003.694.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.2	(656.692.144.970)	(459.437.124.857)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.602.316.167.085	1.781.279.481.134
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	282.693.018.972	154.575.056.628
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	12.2	1.412.524.547.113	1.732.006.129.236
Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn	13.3	(92.901.399.000)	(105.301.704.730)
Tài sản cố định		1.497.636.387.392	1.551.406.310.100
Tài sản cố định hữu hình	14.1	451.117.268.989	470.820.208.461
Nguyên giá tài sản cố định		1.023.197.001.541	886.936.819.824
Hao mòn tài sản cố định		(572.079.732.552)	(416.116.611.363)
Tài sản cố định vô hình	14.2	1.046.519.118.403	1.080.586.101.639
Nguyên giá tài sản cố định		1.245.130.490.277	1.203.436.820.745
Hao mòn tài sản cố định		(198.611.371.874)	(122.850.719.106)
Bất động sản đầu tư	15	151.733.579.986	147.138.579.986
Nguyên giá bất động sản đầu tư		151.733.579.986	147.138.579.986
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác		7.528.836.962.401	8.546.980.659.779
Các khoản lãi và phí phải thu		2.938.446.858.997	1.618.383.424.772
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	27.2	6.028.682.000	8.493.526.750
Các khoản phải thu	16	4.077.969.153.309	5.031.389.882.639
Tài sản Có khác	17	651.905.162.704	2.165.074.242.641
Dự phòng cho các tài sản Có khác	18	(145.512.894.609)	(276.360.417.023)
TỔNG TÀI SẢN		175.609.964.065.835	138.831.492.308.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	488.477.289.152	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	30.512.107.135.831	26.672.484.256.550
Tiền gửi của khách hàng	21	117.747.416.352.273	89.548.672.963.831
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	22	26.173.405.229	22.637.453.462
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	23	189.591.782.500	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	24	3.420.068.393.288	4.531.631.630.177
Các khoản nợ khác		9.696.283.312.392	7.556.762.013.844
Các khoản lãi, phí phải trả		1.389.257.024.034	1.045.738.735.038
Thuế phải trả	27	78.271.141.292	381.138.357.091
Các khoản nợ khác	25	8.021.365.893.465	5.984.963.488.180
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	26	207.389.253.601	144.921.433.535
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		162.080.117.670.665	128.533.692.862.364
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	28	10.320.233.376.265	7.547.587.039.063
Vốn điều lệ		10.000.000.000.000	7.300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		338.420.864.820	253.764.812.500
Vốn khác		(18.187.488.555)	(6.177.773.437)
Quỹ của TCTD	28	1.037.991.429.693	844.821.944.174
Lợi nhuận chưa phân phối	28	1.505.681.017.687	1.249.734.068.530
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.863.905.823.645	9.642.143.051.767
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	28	665.940.571.525	655.656.394.315
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		175.609.964.065.835	138.831.492.308.446

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
Cam kết bảo lãnh		21.222.404.800.802	13.058.900.258.774
Cam kết thư tín dụng		52.063.507.091.294	62.735.809.507.214
	41	73.285.911.892.096	75.794.709.765.988

Người lập: *[Signature]*

Người soát xét: *[Signature]*

Người phê duyệt: *[Signature]*

[Signature]

[Signature]



Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng Kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30	15.438.141.721.830	13.820.889.366.942
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	31	(8.835.583.145.824)	(8.598.491.058.254)
Thu nhập lãi thuần		6.602.558.576.006	5.222.398.308.688
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	32	904.391.254.780	1.190.897.020.145
Chi phí hoạt động dịch vụ	32	(171.681.928.761)	(548.245.078.865)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	32	732.709.326.019	642.651.941.280
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	33	3.656.224.409	(85.325.909.386)
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	34	(66.837.882.912)	(113.212.938.591)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác	35	197.070.177.185	(655.427.623.253)
Thu nhập cổ tức từ góp vốn mua cổ phần, liên kết	36	67.869.769.645	79.404.721.958
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	37	276.343.900.137	56.641.237.000
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.813.370.090.489	5.147.129.737.696
Chi phí cho người lao động		(1.426.502.072.238)	(824.090.012.976)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	14	(241.817.655.801)	(199.745.673.924)
Chi phí hoạt động khác	38	(1.028.338.849.109)	(856.824.082.445)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(2.696.658.577.148)	(1.880.659.769.345)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.116.711.513.341	3.266.469.968.351
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	7	(162.605.571.688)	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	10	(1.657.935.017.940)	(525.281.882.313)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	26	(62.467.820.066)	(3.864.248.098)
Chi phí dự phòng cho các tài sản Có khác	18	(144.152.477.586)	(112.000.000.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.089.550.626.061	2.625.323.837.940
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(767.049.881.430)	(709.988.295.247)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.2	(2.464.844.750)	-
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.320.035.899.881	1.915.335.542.693
Lợi ích của cổ đông thiểu số	28.1	14.156.955.819	(211.373.915.862)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG		2.305.878.944.062	2.126.709.458.555
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	28.4	2.457	2.913

Người lập: 

Người soát xét: 

Người phê duyệt: 

Bà Ngô Bích Ngọc
& Trưởng phòng Kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

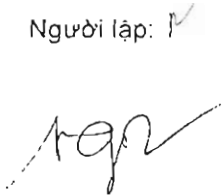
Ngày 25 tháng 2 năm 2013

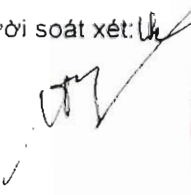
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2012 đồng</i>	<i>Năm 2011 (trình bày lại) đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.220.221.622.601	13.571.818.175.233
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(8.492.064.856.828)	(8.212.451.931.397)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		732.709.326.019	642.651.941.280
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		(63.181.658.503)	(198.538.847.977)
Chi phí từ hoạt động kinh doanh khác		(959.490.051.212)	(842.018.552.980)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		41.482.058.248	41.835.707.535
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1.278.408.396.400)	(824.090.012.976)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	27.1	(1.070.027.250.408)	(654.263.306.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.131.240.793.517	3.524.943.172.651
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(25.683.494.370.390)	1.011.307.353.715
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(13.037.248.797.629)	(3.039.802.636.479)
Tăng các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(15.433.727.387.942)	(10.423.192.922.826)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.330.809.442.271)	(767.427.623.253)
(Tăng)/Giảm tài sản Có khác		2.422.578.218.769	(1.444.368.480.247)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		488.477.289.152	(8.768.803.309.362)
Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác		3.839.622.879.281	9.755.831.792.941
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		28.198.743.388.442	23.807.834.804.419
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.111.563.236.889)	(879.010.809.803)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(11.912.762.000)	84.496.402.500
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		3.535.951.767	22.637.453.462
Tăng khác của các khoản nợ khác		1.770.655.767.089	3.672.750.971.061
Sử dụng các quỹ		(326.481.373.371)	(477.349.146.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(17.080.383.082.475)	16.079.847.022.491
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(189.226.767.500)	(398.910.406.360)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.135.442.333	-
(Tăng)/Giảm đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		190.656.657.148	(150.365.604.608)
(Tăng)/Giảm bất động sản đầu tư		(4.595.000.000)	(16.373.890.954)
Cổ tức nhận được trong năm bằng tiền		71.185.933.189	79.404.721.958
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		70.156.265.170	(486.245.179.964)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần	28.1	2.784.656.052.320	26.503.900.000
Cổ tức trả cho các cổ đông	29	(1.419.000.000.000)	(1.256.372.621.740)
Giảm khác	28.1	(12.009.715.118)	(6.177.773.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		<u>1.353.646.337.202</u>	<u>(1.236.046.495.177)</u>
Lưu chuyển tiền thuần/(sử dụng) trong năm		<u>(15.656.580.480.103)</u>	<u>14.357.555.347.350</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		<u>43.561.486.022.723</u>	<u>29.203.930.675.373</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	42	<u>27.904.905.542.620</u>	<u>43.561.486.022.723</u>

Người lập: 

Người soát xét: 

Người phê duyệt: 

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng Kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 14 tháng 09 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 10.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7.300.000.000.000 đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thủy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*): Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 21, phố Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm mười tám (118) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên kết.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần chứng khoán Thăng Long)	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội)	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	61,78%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (*)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,88%
5	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	78,09%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần Đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư xây dựng	45,00%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,65%
3	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5.806 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5.098 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng").

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.3.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng

4.3.1.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHN ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng (tiếp theo)

4.3.1.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng (tiếp theo)

4.3.1.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

4.3.1.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ("BOL324") ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL của Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do công văn này vẫn có hiệu lực cho năm tài chính 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng (tiếp theo)

4.3.1.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập ra cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét riêng lẻ và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay (không bao gồm lãi dự thu) và ứng trước.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiến hành phân các danh mục các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản cho vay được phân loại là "Nợ đủ tiêu chuẩn" (quá hạn dưới 30 ngày).

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Điều hành quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

4.3.2 Đối với các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, là công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác".

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác".

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Đầu tư vào các công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

4.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu

4.13.1 Ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

Doanh thu từ lãi cho vay

Doanh thu từ lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp được hoàn thành.

4.13.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

4.13.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số 50). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thu tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.3.1.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.17 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

4.19 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "(Chi phí)/ Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản Có khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	693.527.303.714	753.773.593.670
Tiền mặt bằng ngoại tệ	171.415.478.179	163.644.277.142
	864.942.781.893	917.417.870.812

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.915.702.931.797	5.273.793.351.876
- Bằng VNĐ	5.316.155.663.325	2.581.377.887.300
- Bằng ngoại tệ	599.547.268.472	2.692.415.464.576
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	131.532.704.585	6.574.328.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	191.822.608.320	748.724.944.000
	6.239.058.244.702	6.029.092.624.509

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam đồng, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2012 là 1.765.446.628.600 đồng.

Trong năm tài chính 2012, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”) (tiếp theo)

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kì hạn trên 12 tháng, 5% cho tiền gửi có kì hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10% cho tiền gửi có kì hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12% bằng ngoại tệ gồm 8% không được hưởng lãi suất và 4% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kì hạn.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	18.345.651.101.518	41.056.573.671.267
<i>Trong đó:</i>		
Tiền, vàng gửi thanh toán	410.496.087.263	639.847.388.468
- Bằng VNĐ	17.694.335.400	195.583.425.675
- Bằng ngoại tệ, vàng	392.801.751.863	444.263.962.793
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn (*)	17.935.155.014.255	40.416.726.282.799
- Bằng VNĐ	11.063.412.500.000	28.291.888.113.467
- Bằng ngoại tệ, vàng	6.871.742.514.255	12.124.838.169.332
Cho vay các TCTD khác	24.759.337.400.000	610.190.000.000
Bằng VNĐ	18.535.931.000.000	610.190.000.000
Bằng ngoại tệ, vàng	6.223.406.400.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(162.605.571.688)	-
	42.942.382.929.830	41.666.763.671.267

(*): Các hợp đồng phát sinh trước ngày 1 tháng 9 năm 2012.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay các TCTD khác theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay các TCTD khác đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.680.742.891.737	-	162.605.571.688	162.605.571.688
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	21.680.742.891.737	-	162.605.571.688	162.605.571.688

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	<i>Năm 2012</i> <i>%/năm</i>	<i>Năm 2011</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng VNĐ	2,00% - 15,00%	9,00% - 16,00%
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng ngoại tệ	0,01% - 5,50%	0,10% - 5,00%
Cho vay các TCTD khác	0,01% - 14,00%	14,00% - 20,00%

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

	<i>31/12/2012</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	469.172.162.316	668.157.300.186
Chưa niêm yết	21.750.965.806	526.149.237.130
	<u>490.923.128.122</u>	<u>1.194.306.537.316</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 13.1)	<u>(261.185.208.167)</u>	<u>(368.110.099.735)</u>
	<u>229.737.919.955</u>	<u>826.196.437.581</u>

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2012</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	73.387.872.489.910	57.799.883.657.251
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	315.587.893.186	106.684.964.156
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	186.539.704.317	201.504.544.500
Các khoản trả thay khách hàng	<u>22.000.501.304</u>	<u>-</u>
	<u>73.912.000.588.717</u>	<u>58.108.073.165.907</u>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	<u>566.563.748.655</u>	<u>936.763.783.523</u>
	<u>74.478.564.337.372</u>	<u>59.044.836.949.430</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất trong năm của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	<i>Năm 2012</i> <i>%/năm</i>	<i>Năm 2011</i> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	11,50% - 15,00%	17,00% - 21,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,00% - 7,00%	6,00% - 8,00%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2012</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	69.511.713.622.359	54.766.210.711.015
Nợ cần chú ý	3.028.648.556.707	2.404.479.643.584
Nợ dưới tiêu chuẩn	299.126.568.876	305.546.028.095
Nợ nghi ngờ	432.905.189.665	111.310.138.603
Nợ có khả năng mất vốn	639.606.651.110	520.526.644.610
	<u>73.912.000.588.717</u>	<u>58.108.073.165.907</u>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	<u>566.563.748.655</u>	<u>936.763.783.523</u>
	<u>74.478.564.337.372</u>	<u>59.044.836.949.430</u>

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian khoản cho vay gốc

	<i>31/12/2012</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	53.084.756.796.292	38.929.021.417.381
Nợ trung hạn	12.262.555.315.981	11.640.911.718.714
Nợ dài hạn	<u>8.564.688.476.444</u>	<u>7.538.140.029.812</u>
	<u>73.912.000.588.717</u>	<u>58.108.073.165.907</u>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	<u>566.563.748.655</u>	<u>936.763.783.523</u>
	<u>74.478.564.337.372</u>	<u>59.044.836.949.430</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012	%	31/12/2011	%
	đồng		đồng	
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	63.314.131.935.344	85,02	49.056.249.629.613	83,08
Công ty Nhà nước	2.453.077.962.975	3,29	2.997.823.194.476	5,08
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	3.517.790.440.836	4,72	2.104.008.581.824	3,56
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	895.725.214.124	1,20	1.115.430.743.396	1,89
Công ty TNHH khác	22.190.943.601.223	29,80	16.677.188.030.357	28,24
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	2.128.349.847.755	2,86	2.054.324.996.678	3,48
Công ty cổ phần khác	30.385.943.197.461	40,80	22.836.360.734.256	38,68
Công ty hợp danh	226.500.000	0,00	460.500.000	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.024.795.003.860	1,38	767.938.359.481	1,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	586.120.792.209	0,79	400.618.633.577	0,68
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	131.159.374.901	0,18	102.095.855.568	0,17
Cho vay cá nhân	9.173.114.842.524	12,32	8.066.833.284.790	13,66
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.173.114.842.524	12,32	8.066.833.284.790	13,66
Cho vay khác	400.637.927.775	0,54	219.564.264.529	0,37
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	78.294.579.633	0,11	57.855.978.047	0,10
Thành phần kinh tế khác	322.343.348.142	0,43	161.708.286.482	0,27
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	1.024.115.883.074	1,38	765.425.986.975	1,30
Cho vay Doanh nghiệp	933.443.681.626	1,25	759.304.868.400	1,29
Cho vay cá nhân	90.672.201.448	0,12	6.121.118.575	0,01
	73.912.000.588.717	99,26	58.108.073.165.907	98,41
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	566.563.748.655	0,74	936.763.783.523	1,59
	74.478.564.337.372	100	59.044.836.949.430	100

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2012 đồng	%	31/12/2011 đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	4.794.181.415.452	6,44	3.559.256.625.005	6,03
Khai khoáng	3.439.662.822.956	4,62	2.929.577.969.152	4,96
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.873.464.766.071	22,66	12.986.414.185.329	21,99
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	8.614.624.795.351	11,57	5.539.063.311.722	9,38
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	1.100.000.000	0,00	612.700.000	0,00
Xây dựng	7.035.409.608.734	9,45	4.606.825.475.246	7,80
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16.150.517.176.182	21,68	13.622.447.428.926	23,07
Vận tải, Kho bãi	3.470.847.706.571	4,66	3.746.642.127.511	6,35
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	116.682.589.336	0,16	124.163.862.874	0,21
Thông tin & Truyền thông	2.069.284.671.877	2,78	2.169.944.557.960	3,68
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	225.967.145.623	0,30	257.708.336.158	0,44
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	5.478.216.338.136	7,36	5.191.135.640.105	8,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	224.722.417.814	0,30	112.684.097.440	0,19
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	306.822.356.814	0,41	337.859.295.345	0,57
Hoạt động của Đảng, Tổ chức Chính trị Xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	3.947.600.000	0,01	2.668.950.000	0,00
Giáo dục & Đào tạo	106.899.750.006	0,14	126.708.523.877	0,21
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	130.532.168.065	0,18	73.150.193.966	0,12
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.966.700.000	0,00	2.839.111.584	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	385.801.277.537	0,52	327.278.847.080	0,55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.384.374.415.894	5,89	2.372.277.289.133	4,02
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan quốc tế	1.755.000.000	0,00	2.090.000.000	0,00
Hoạt động khác	94.219.866.298	0,13	16.724.637.494	0,03
	73.912.000.588.717	99,24	58.108.073.165.907	98,41
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	566.563.748.655	0,76	936.763.783.523	1,59
	74.478.564.337.372	100,00	59.044.836.949.430	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng cho năm 2012 như sau:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		Đơn vị: đồng
	Dự phòng chung			Dự phòng cụ thể			Dự phòng chung		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	675.194.763.504	413.492.594.578	1.088.687.358.082	-	3.853.129.935	3.853.129.935	675.194.763.504	417.345.724.513	1.092.540.488.017
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.564.155.658.317	90.329.366.077	1.654.485.024.394	50.123.502	3.399.870.044	3.449.993.546	1.564.205.781.819	93.729.236.121	1.657.935.017.940
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2012	(773.069.499.508)		(773.069.499.508)	-	-	-	(773.069.499.508)		(773.069.499.508)
Số dư trước XLRR trong tháng 12 năm 2012	1.466.280.922.313	503.821.960.655	1.970.102.882.968	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481	1.466.331.045.815	511.074.960.634	1.977.406.006.449
Trong đó:									
- Dự phòng cho vay khách hàng của Ngân hàng	1.316.777.826.120	503.821.960.655	1.820.599.786.775	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481	1.316.827.949.622	511.074.960.634	1.827.902.910.256
- Dự phòng các khoản phải thu khách hàng của MBS	149.503.096.193	-	149.503.096.193	-	-	-	149.503.096.193	-	149.503.096.193
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro "XLRR" trong tháng 12 năm 2012	(664.664.834.331)	-	(664.664.834.331)	-	-	-	(664.664.834.331)	-	(664.664.834.331)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	801.616.087.982	503.821.960.655	1.305.438.048.637	50.123.502	7.252.999.979	7.303.123.481	801.666.211.484	511.074.960.634	1.312.741.172.118

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng trong năm 2011 bao gồm các khoản sau:

	Tại Việt Nam		Tại chi nhánh nước ngoài		Tổng cộng		Đơn vị: đồng
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	425.924.555.768	312.411.712.602	-	-	-	312.411.712.602	738.336.268.370
Dự phòng rủi ro trích lập luân trong năm	420.347.870.402	101.080.881.976	-	3.853.129.935	3.853.129.935	420.347.870.402	525.281.882.313
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2011	(140.558.347.813)	-	-	-	-	(140.558.347.813)	(140.558.347.813)
Số dư trước XLRR trong tháng 12 năm 2011	705.714.078.357	413.492.594.578	-	3.853.129.935	3.853.129.935	705.714.078.357	1.123.059.802.870
Trong đó:							
- Dự nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng	648.090.120.263	413.492.594.578	-	3.853.129.935	3.853.129.935	648.090.120.263	1.065.435.844.776
- Các khoản phải thu khách hàng của MBS	57.623.958.094	-	-	-	-	57.623.958.094	57.623.958.094
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011	(30.519.314.853)	-	-	-	-	(30.519.314.853)	(30.519.314.853)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	675.194.763.504	413.492.594.578	-	3.853.129.935	3.853.129.935	675.194.763.504	1.092.540.488.017

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tương ứng trích dựa trên phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tại Việt Nam như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	63.458.402.257.600	-	475.938.016.932	475.938.016.932
Nợ cần chú ý	3.160.755.465.532	470.916.523.432	23.705.665.991	494.622.189.423
Nợ dưới chuẩn	161.455.527.152	54.787.724.833	1.210.916.454	55.998.641.287
Nợ nghi ngờ	395.648.170.450	103.966.012.995	2.967.361.278	106.933.374.273
Nợ có khả năng mất vốn	823.922.691.583	687.107.564.860	-	687.107.564.860
	68.000.184.112.317	1.316.777.826.120	503.821.960.655	1.820.599.786.775

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại chi nhánh Lào theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	597.130.539.708	-	2.985.652.720	2.985.652.720
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	250.617.513	50.123.502	-	50.123.502
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	597.381.157.221	50.123.502	2.985.652.720	3.035.776.222

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại chi nhánh Campuchia theo các quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	426.734.725.853	-	4.267.347.259	4.267.347.259
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	426.734.725.853	-	4.267.347.259	4.267.347.259

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

		31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	30.987.640.008.012	7.394.787.932.894
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	4.763.349.357.534	2.725.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	712.420.000.000	3.251.997.782.033
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	567.670.083.359	526.132.755.079
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		106.433.924.800	106.433.966.716
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		808.864.765.330	864.310.900.000
		37.946.378.139.035	14.868.663.336.722
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 13.2)		(100.192.144.971)	(282.687.124.857)
		37.846.185.994.064	14.585.976.211.865

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* (bao gồm tín phiếu NHNN) và *Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh* bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,20%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,05% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm.
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm và có lãi suất từ 9% đến 12%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,19%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm có lãi suất từ 5% đến 17%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 18,50%/năm), lãi trả hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

		31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán Chính phủ	(i)	400.278.270.289	50.000.000.000
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	350.000.000.000	350.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	2.080.000.000.000	3.468.694.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.267.531.662.983	1.135.000.000.000
		4.097.809.933.272	5.003.694.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh số 13.2)		(556.499.999.999)	(176.750.000.000)
		3.541.309.933.273	4.826.944.000.000

(i) *Chứng khoán Chính phủ và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 11,90% đến 12,60%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất 12,30%/năm), lãi trả hàng năm.*

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 4,50% đến 14,00%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 3 đến 11 năm, có lãi suất từ 3,50% đến 15,00%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.*

(iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 5,00% đến 18,02%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,00% đến 19,00%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.*

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

		31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào công ty liên kết		282.693.018.972	154.575.056.628
Đầu tư góp vốn dài hạn khác		1.412.524.547.113	1.732.006.129.236
		1.695.217.566.085	1.886.581.185.864
Dự phòng giảm giá (xem Thuyết minh số 13.3)		(92.901.399.000)	(105.301.704.730)
		1.602.316.167.085	1.781.279.481.134

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

		31/12/2012	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu đồng
Công ty Cổ phần Việt – Asset	45,00%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,65%	45.000.000.000	48.035.416.377
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	49,76%	208.824.900.000	209.657.602.595
		278.824.900.000	282.693.018.972

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

		31/12/2011	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu đồng
Công ty Cổ phần Việt – Asset	45,00%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,65%	45.000.000.000	49.172.987.439
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	20,00%	80.000.000.000	80.402.069.189
		150.000.000.000	154.575.056.628

12.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	585.453.088.355	523.434.588.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.722.356.800	88.000.000.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	217.020.000.000	284.850.000.000
Đầu tư vào các dự án dài hạn	521.329.101.958	835.721.540.881
	1.412.524.547.113	1.732.006.129.236

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	261.185.208.167	368.110.099.735
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	656.692.144.970	459.437.124.857
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	92.901.399.000	105.301.704.730
	1.010.778.752.137	932.848.929.322

13.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán niêm yết	254.522.017.249	332.427.185.725
Chứng khoán chưa niêm yết	6.663.190.918	35.682.914.010
	261.185.208.167	368.110.099.735

13.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	100.192.144.971	282.687.124.857
- Chứng khoán vốn	-	14.474.228.000
- Chứng khoán nợ	100.192.144.971	268.212.896.857
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	556.499.999.999	176.750.000.000
	656.692.144.970	459.437.124.857

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn khác

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	68.213.827.000	105.301.704.730
Cổ phiếu chưa niêm yết do các TCTD và TCKT trong nước phát hành	24.687.572.000	-
	92.901.399.000	105.301.704.730

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

13.4 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư góp vốn dài hạn khác

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư góp vốn dài hạn khác trong năm 2012 như sau:

	Chứng khoán kinh doanh đồng	Chứng khoán đầu tư đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	368.110.099.735	459.437.124.857	105.301.704.730	932.848.929.322
Trích thêm trong năm	-	130.881.584.339	-	130.881.584.339
Hoàn nhập trong năm	(106.924.891.568)	(208.626.564.226)	(12.400.305.730)	(327.951.761.524)
Phân loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang quỹ dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	275.000.000.000	-	275.000.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	261.185.208.167	656.692.144.970	92.901.399.000	1.010.778.752.137

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư góp vốn dài hạn khác trong năm 2011 như sau:

	Chứng khoán kinh doanh đồng	Chứng khoán đầu tư đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	131.400.659.618	138.138.584.000	84.024.918.451	353.564.162.069
Trích thêm trong năm	236.709.440.117	391.988.330.984	26.729.852.152	655.427.623.253
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư, góp vốn dài hạn sang quỹ dự phòng sẵn sàng để bán	-	5.453.065.873	(5.453.065.873)	-
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang quỹ dự phòng cho Tài sản Có khác	-	(75.000.000.000)	-	(75.000.000.000)
Giảm do bán chứng khoán trong năm	-	(1.142.856.000)	-	(1.142.856.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	368.110.099.735	459.437.124.857	105.301.704.730	932.848.929.322

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Tình hình biến động tài sản cố định hữu hình trong năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	148.881.820.822	464.013.817.191	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
Tăng trong năm	1.051.405.785	78.248.761.220	59.424.094.279	8.798.336.684	147.522.597.968
Giảm trong năm	(777.311.868)	(6.452.337.548)	(2.520.467.129)	(1.512.299.706)	(11.262.416.251)
Số dư cuối năm	149.155.914.739	535.810.240.863	269.470.813.985	68.760.031.954	1.023.197.001.541
Giá trị hao mòn lũy kế:				-	
Số dư đầu năm	18.777.689.014	278.761.081.813	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
Tăng trong năm	6.669.299.762	104.964.748.995	41.643.147.239	12.769.307.037	166.046.503.033
Giảm trong năm	(635.427.429)	(6.391.022.926)	(1.729.094.175)	(1.327.837.314)	(10.083.381.844)
Số dư cuối năm	24.811.561.347	377.334.807.882	132.469.764.688	37.463.598.635	572.079.732.552
Giá trị còn lại:				-	
Số dư đầu năm	130.104.131.808	185.252.735.378	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461
Số dư cuối năm	124.344.353.392	158.475.432.981	137.001.049.297	31.296.433.319	451.117.268.989

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản có định hữu hình (tiếp theo)

Tình hình biến động tài sản có định hữu hình trong năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	73.335.036.631	306.151.641.874	152.032.188.844	29.286.861.920	560.805.729.269
Tăng trong năm	78.313.469.492	168.955.364.551	73.555.400.009	33.279.266.861	354.103.500.913
Giảm trong năm	(2.766.685.301)	(11.093.189.234)	(13.020.402.018)	(1.092.133.805)	(27.972.410.358)
Số dư cuối năm	148.881.820.822	464.013.817.191	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	15.118.938.847	203.013.649.304	64.786.444.899	14.527.316.093	297.446.349.143
Tăng trong năm	5.423.006.524	86.163.705.750	33.142.788.742	13.232.511.222	137.962.012.238
Giảm trong năm	(1.764.256.357)	(10.416.273.241)	(5.373.522.017)	(1.737.698.403)	(19.291.750.018)
Số dư cuối năm	18.777.689.014	278.761.081.813	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	58.216.097.784	103.137.992.570	87.245.743.945	14.759.545.827	263.359.380.126
Số dư cuối năm	130.104.131.808	185.252.735.378	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Tình hình biến động tài sản cố định vô hình trong năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác (*) đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	751.028.744.405	175.097.076.340	277.311.000.000	1.203.436.820.745
Tăng trong năm	2.872.482.907	38.831.686.625	-	41.704.169.532
Giảm trong năm	-	(10.500.000)	-	(10.500.000)
Số dư cuối năm	753.901.227.312	213.918.262.965	277.311.000.000	1.245.130.490.277
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	19.825.866.033	103.024.853.073	-	122.850.719.106
Tăng trong năm	16.335.145.450	59.436.007.318	-	75.771.152.768
Giảm trong năm	-	(10.500.000)	-	(10.500.000)
Số dư cuối năm	36.161.011.483	162.450.360.391	-	198.611.371.874
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	731.202.878.372	72.072.223.267	277.311.000.000	1.080.586.101.639
Số dư cuối năm	717.740.215.829	51.467.902.574	277.311.000.000	1.046.519.118.403

Tình hình biến động tài sản cố định vô hình trong năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác (*) đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	653.155.425.512	98.278.176.562	277.311.000.000	1.028.744.602.074
Tăng trong năm	97.873.318.893	84.570.173.330	-	182.443.492.223
Giảm trong năm	-	(7.751.273.552)	-	(7.751.273.552)
Số dư cuối năm	751.028.744.405	175.097.076.340	277.311.000.000	1.203.436.820.745
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	4.692.173.240	63.881.575.157	-	68.573.748.397
Tăng trong năm	15.133.692.793	46.649.968.893	-	61.783.661.686
Giảm trong năm	-	(7.506.690.977)	-	(7.506.690.977)
Số dư cuối năm	19.825.866.033	103.024.853.073	-	122.850.719.106
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	648.463.252.272	34.396.601.405	277.311.000.000	960.170.853.677
Số dư cuối năm	731.202.878.372	72.072.223.267	277.311.000.000	1.080.586.101.639

(*): Các tài sản vô hình gắn liền với khách sạn quốc tế ASEAN, Ngân hàng hiện chưa nhận được các hướng dẫn của các cơ quan nhà nước về phương pháp hạch toán kế toán đối với giá trị của các hạng mục tài sản này, cũng như đối với phương pháp trích hao mòn phù hợp vì thế Ngân hàng chưa tính khấu hao trong năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình biến động bất động sản đầu tư trong năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	147.138.579.986
Tăng trong năm	4.595.000.000
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	151.733.579.986
Giá trị hao mòn:	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	147.138.579.986
Số dư cuối năm	151.733.579.986

Tình hình biến động bất động sản đầu tư trong năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	130.865.341.716
Tăng trong năm	18.789.555.447
Giảm trong năm	(2.516.317.177)
Số dư cuối năm	147.138.579.986
Giá trị hao mòn:	
Số dư đầu năm	100.652.684
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	(100.652.684)
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	130.764.689.032
Số dư cuối năm	147.138.579.986

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	89.152.834.297	581.449.187.791
Các khoản phải thu bên ngoài	3.988.816.319.012	4.449.940.694.848
	4.077.969.153.309	5.031.389.882.639

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
- Các hợp đồng cam kết mua và cam kết bán lại chứng khoán	120.500.000.000	2.025.000.000.000
- Các khoản phải thu từ trái phiếu	260.000.000.000	350.000.000.000
- Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	938.857.502.757	229.269.619.371
- Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại các ngân hàng nước ngoài	414.583.804.160	19.272.689.928
- Các khoản trả trước cho người bán	158.941.762.830	79.976.104.843
- Các khoản phải thu khách hàng của các công ty con	685.779.510.744	792.932.827.972
- Các khoản phải thu khác	1.410.153.738.521	953.489.452.734
	3.988.816.319.012	4.449.940.694.848

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Chi tiết tài sản Có khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản tạm ứng cho hoạt động đầu tư	-	1.432.872.963.889
Chi phí chờ phân bổ	220.513.896.095	257.081.451.252
Xây dựng cơ bản dở dang	339.577.940.042	174.521.303.976
Các khoản khác	91.813.326.567	300.598.523.524
	651.905.162.704	2.165.074.242.641

18. DỰ PHÒNG CHO CÁC TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Số dư đầu năm	276.360.417.023	89.288.606.532
Chi phí dự phòng trích lập thêm trong năm	144.152.477.586	112.000.000.000
Phân loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang quỹ dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(275.000.000.000)	75.000.000.000
Tăng khác	-	71.810.491
Số dư cuối năm	145.512.894.609	276.360.417.023

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Vay NHNN	488.477.289.152	-
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	488.477.289.152	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	488.477.289.152	-

Mức lãi suất tiền vay trong năm tài chính như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Vay cầm cố các giấy tờ có giá NHNN	7,00% - 14,00%	-

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi thanh toán	86.351.887.102	29.107.343.800
- Bằng VNĐ	77.809.413.888	27.288.051.915
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.542.473.214	1.819.291.885
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.328.690.060.000	24.835.704.306.071
- Bằng VNĐ	9.220.000.000.000	18.764.064.581.071
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.108.690.060.000	6.071.639.725.000
Vay các tổ chức tín dụng khác	16.097.065.188.729	1.807.672.606.679
- Bằng VNĐ	10.170.809.504.500	12.809.504.500
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.926.255.684.229	1.794.863.102.179
	30.512.107.135.831	26.672.484.256.550

(*): Các hợp đồng phát sinh trước ngày 1 tháng 9 năm 2012.

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Tiền gửi CKH của các TCTDTN bằng VNĐ	1,00% - 14,00%	13,00% - 16,00%
Tiền gửi CKH của các TCTDTN bằng ngoại tệ	0,01% - 3,50%	0,10% - 3,00%
Tiền gửi CKH của các TCTDNN bằng VNĐ	1,00% - 10,00%	9,00% - 13,50%
Tiền gửi CKH của các TCTDNN bằng ngoại tệ	0,01% - 2,50%	0,50% - 3,00%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

21.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	35.576.227.350.142	24.546.997.469.521
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	23.484.621.751.140	15.639.879.404.501
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	76.129.031.276	53.634.349.834
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.014.670.685.868	8.852.328.250.869
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	805.881.858	1.155.464.317
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	64.919.718.536.197	48.822.591.206.174
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	24.856.818.705.296	18.597.742.837.705
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1.084.463.680.246	24.349.237.047.593
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	34.920.337.978.300	1.224.786.323.761
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.058.098.172.355	4.650.824.997.115
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.371.083.956.220	8.322.312.226.279
Tiền ký quỹ	15.880.386.509.714	7.856.772.061.857
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	7.119.671.369.054	638.156.906.721
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8.760.715.140.660	7.218.615.155.136
	117.747.416.352.273	89.548.672.963.831

21.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi của TCKT	76.715.757.064.848	59.015.941.823.224
Tiền gửi của cá nhân	41.031.659.287.425	30.532.731.140.607
	117.747.416.352.273	89.548.672.963.831

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00% - 14,00%	6,00 - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00% - 14,00%	6,00 - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,50% - 5,20%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00%	0,50% - 5,20%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

22. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>			
	<i>Tài sản đồng</i>	<i>Công nợ đồng</i>	<i>Giá trị ròng đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ		- (26.173.405.229)	(26.173.405.229)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		- (24.266.621.000)	(24.266.621.000)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ		- (1.906.784.229)	(1.906.784.229)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	168.198.738	(22.805.652.200)	(22.637.453.462)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		- (22.805.652.200)	(22.805.652.200)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	168.198.738	-	168.198.738

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	65.269.100.000	115.042.432.500
Vốn nhận của tổ chức khác	124.322.682.500	86.462.112.000
	189.591.782.500	201.504.544.500

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho năm 2012 là 13,92%/năm.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho năm 2012 là 11,16%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

		31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	2.420.000.000.000	3.530.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	1.000.068.393.288	1.001.631.630.177
		3.420.068.393.288	4.531.631.630.177

(i) Trái phiếu phổ thông phát hành trong năm 2010 bao gồm:

Đợt phát hành	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị đồng
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	36 tháng	12,45%	420.000.000.000
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
				2.420.000.000.000

(ii) Giấy tờ có giá khác bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 36 tháng, lãi suất từ 9,00% đến 13,00%/năm.

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	550.806.963.280	277.580.887.993
Các khoản phải trả bên ngoài	7.470.558.930.185	5.707.382.600.187
	8.021.365.893.465	5.984.963.488.180

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012 đồng
- Kỳ quỹ của nhà đầu tư chứng khoán	723.443.718.245
- Các khoản phải trả cho khách hàng	6.207.378.330.054
- Các khoản phải trả cổ tức	19.627.510.593
- Phải trả liên quan đến dự án bất động sản	223.730.271.635
- Các khoản phải trả khác	296.379.099.658
	7.470.558.930.185

26. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại trong năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Chi phí trích lập trong năm	-	62.467.820.066	62.467.820.066
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	207.389.253.601	207.389.253.601

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại trong năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	141.057.185.437	141.057.185.437
Chi phí trích lập trong năm	-	3.864.248.098	3.864.248.098
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	144.921.433.535	144.921.433.535

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng thương mại tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Giá trị các cam kết ngoại bảng đồng (*)</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.651.900.480.100	-	207.389.253.601	207.389.253.601
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	27.651.900.480.100	-	207.389.253.601	207.389.253.601

(*): Số dư tại Việt Nam.

27. THUẾ PHẢI TRẢ

	<i>31/12/2011 đồng</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>31/12/2012 đồng</i>
		<i>Số phải nộp đồng</i>	<i>Số đã nộp đồng</i>	
Thuế GTGT	3.053.757.534	43.008.583.005	(45.733.285.231)	329.055.308
Thuế TNDN	318.973.561.462	767.049.881.430	(1.070.027.250.408)	15.996.192.484
Các loại thuế khác	59.111.038.095	155.776.084.488	(152.941.229.083)	61.945.893.500
	381.138.357.091	965.834.548.923	(1.268.701.764.722)	78.271.141.292

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

27. THUẾ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011: 25%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	3.089.550.626.061	2.625.323.837.940
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(67.869.769.645)	(44.424.935.390)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(3.784.326.164)	(292.895.278.834)
- (Lợi nhuận)/Lỗ trước thuế của các công ty con	(76.823.068.137)	499.150.624.528
- Các chi phí không được khấu trừ	56.655.754.105	-
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	2.997.729.216.220	2.787.154.248.244
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính (25%) của Ngân hàng (i)	749.432.304.055	696.788.562.061
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)	4.510.752.352	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con (iii)	13.106.825.023	13.199.733.186
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống (i+ii+iii)	767.049.881.430	709.988.295.247
Thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Quyết toán thuế của các công ty con	-	18.685.616
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	767.049.881.430	710.006.980.863
Điều chỉnh thuế phải trả của MBS	-	2.298.839.880
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm sau điều chỉnh	767.049.881.430	712.305.820.743
Thuế TNDN phải trả đầu năm	318.973.561.462	260.931.046.786
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.070.027.250.408)	(654.263.306.067)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	15.996.192.484	318.973.561.462

27.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu năm	8.493.526.750	8.493.526.750
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(2.464.844.750)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối năm	6.028.682.000	8.493.526.750

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

28. VỐN, QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ

28.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số trong năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự phòng lãi chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Đơn vị tính: đồng
Số dư đầu năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	(6.177.773.437)	435.234.418.507	227.902.530.418	181.684.995.249	1.249.734.068.530	655.656.394.315	10.297.799.446.082
Tăng trong năm	2.700.000.000.000	84.656.052.320	-	216.720.752.522	107.293.617.916	295.996.716.507	1.679.095.309.012	14.156.955.819	5.097.919.404.096
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	2.700.000.000.000	84.656.052.320	-	-	-	-	2.305.878.944.062	14.156.955.819	2.320.035.899.881
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	-	2.784.656.052.320
Tam trích các quỹ năm 2012	-	-	-	213.400.000.000	-	-	(213.400.000.000)	-	-
Tăng khác	-	-	-	3.290.372.522	107.293.617.916	295.996.943.964	(413.265.806.097)	-	(7.284.871.695)
Giảm trong năm	-	-	(12.009.715.118)	(1.231.863.041)	(226.455.960)	(425.383.282.425)	(1.423.148.359.855)	(3.872.778.609)	(1.865.872.455.008)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(512.123.382)	-	(325.969.249.989)	-	-	(326.481.373.371)
Giảm vốn khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.019.515.117	2.019.515.117
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(12.008.715.118)	-	-	-	-	-	(12.009.715.118)
Trả cổ tức các năm trước	-	-	-	-	-	-	(419.000.000.000)	(2.850.000.000)	(421.850.000.000)
Trả cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000.000)	-	(1.000.000.000.000)
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi sang phải trả CBNV	-	-	-	-	-	(103.402.521.781)	-	-	(103.402.521.781)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hạch toán bù trừ phần lợi nhuận chuyển về thừa từ công ty con năm 2008	-	-	-	-	-	-	(1.290.000.000)	-	(1.290.000.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(302.221.718)	-	(302.221.718)
Tăng/(giảm) vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	(719.739.659)	(226.455.960)	3.988.489.345	-	(3.042.293.726)	-
Số dư cuối năm	10.000.000.000.000	338.420.864.820	(18.187.488.555)	650.723.307.988	334.969.692.374	52.298.429.331	1.505.681.017.687	665.940.571.525	13.529.846.395.170

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

28. VỐN, QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

28.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Đơn vị tính: đồng
									Tổng cộng
Số dư đầu năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	-	272.417.840.996	143.966.555.979	130.857.378.762	781.337.351.316	858.766.957.627	9.741.110.897.180
Tăng trong năm	-	-	-	170.972.311.681	84.139.353.975	524.740.912.139	1.348.078.735.257	(184.854.043.652)	1.943.077.269.400
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.126.709.458.555	(211.373.915.862)	1.915.335.542.693
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2010	-	-	-	165.293.850.355	82.761.850.355	271.635.529.825	(519.691.230.535)	-	-
Tạm trích các quỹ năm 2011	-	-	-	5.678.461.326	1.377.503.620	253.105.382.314	(260.161.347.260)	-	-
Tăng vốn góp của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	26.503.900.000	26.503.900.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.221.854.497	15.972.210	1.237.826.707
Giảm trong năm	-	-	(6.177.773.437)	(8.155.734.170)	(203.379.536)	(473.913.295.652)	(879.682.018.043)	(18.256.519.660)	(1.386.388.720.498)
Sử dụng trong năm:	-	-	-	(12.622.500)	-	(477.336.523.789)	-	-	(477.349.146.289)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế Tạm ứng có tức 2010	-	-	-	-	-	-	(3.682.018.043)	-	(3.682.018.043)
Tăng/giảm vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	(8.143.111.670)	(203.379.536)	3.423.228.137	-	4.923.263.069	-
Giảm vốn khác	-	-	(6.177.773.437)	-	-	-	-	(3.822.226.563)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	(6.177.773.437)	435.234.418.507	227.902.530.418	181.684.995.249	1.249.734.068.530	655.656.394.315	10.297.799.446.082

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

28. VỐN, QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

28.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Trong năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Giá trị đồng	Hình thức tăng vốn
Ngày 23/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-ĐHĐCĐ và Nghị quyết số 532.1/NQ-MB-HĐQT	1.000.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược
Ngày 29/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-ĐHĐCĐ	1.700.000.000.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng
		2.700.000.000.000	

28.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2012 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

28.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/TLS/ĐHĐCĐ-NQ ngày 20 tháng 04 năm 2012, toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển là 5.099.912.818 đồng được phân loại thành Quỹ hỗ trợ kinh doanh với thời gian sử dụng là 3 năm và tỷ lệ sử dụng trong từng năm sẽ được Hội đồng Quản trị quyết định.

Trong năm, MBS đã thực hiện trích lập 5% lợi nhuận sau thuế cho Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Trích lập các quỹ dự trữ của các công ty con khác

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

28. VỐN, QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

28.4 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Lợi nhuận sau thuế	2.305.878.944.062	2.126.709.458.555
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	938.547.945	730.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.457	2.913

29. CỔ TỨC

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Cổ tức năm trước	419.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	1.000.000.000.000	876.000.000.000
	1.419.000.000.000	876.000.000.000

30. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	2.935.208.735.301	3.738.453.517.240
Thu nhập lãi cho vay	9.417.027.949.793	8.311.835.873.404
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	3.042.286.865.271	1.662.414.286.296
Thu khác từ hoạt động tín dụng	43.618.171.465	108.185.690.002
	15.438.141.721.830	13.820.889.366.942

31. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Trả lãi tiền gửi	7.489.467.963.952	7.052.327.121.601
Trả lãi tiền vay	657.381.563.790	776.541.750.389
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	661.705.589.956	749.445.726.519
Chi phí hoạt động tín dụng khác	27.028.028.126	20.176.459.745
	8.835.583.145.824	8.598.491.058.254

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	452.280.001.525	373.348.639.278
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	179.869.399.971	174.278.370.240
Dịch vụ chứng khoán	64.003.242.607	56.845.847.835
Dịch vụ quản lý quỹ	27.287.643.741	42.728.253.353
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	24.537.738.022	31.903.050.715
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	29.785.195.924	425.125.518.467
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	53.221.298.994	48.906.608.884
Các dịch vụ khác	73.406.733.996	37.760.731.373
	904.391.254.780	1.190.897.020.145
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(67.668.038.330)	(44.955.523.296)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(22.498.773.624)	(19.732.119.915)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(15.604.351.697)	(399.156.953.209)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(40.865.444.622)	(37.739.484.582)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(15.396.584.632)	(14.329.672.567)
Các dịch vụ khác	(9.648.735.856)	(32.331.325.296)
	(171.681.928.761)	(548.245.078.865)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	732.709.326.019	642.651.941.280

33. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	203.377.417.600	284.527.589.805
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	406.255.502.259	368.580.430.853
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	270.908.130
	609.632.919.859	653.378.928.788
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(27.944.343.093)	(268.094.729.513)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(578.032.352.357)	(470.610.108.661)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
	(605.976.695.450)	(738.704.838.174)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.656.224.409	(85.325.909.386)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

34. LỖ THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH, CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	74.547.793.725	80.862.248.605
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(141.385.676.637)	(194.075.187.196)
	(66.837.882.912)	(113.212.938.591)

35. HOÀN NHẬP/(CHI PHÍ) DỰ PHÒNG CHỨNG KHOÁN KINH DOANH, CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	106.924.891.568	(236.709.440.117)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	77.744.979.887	(391.988.330.984)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn khác	12.400.305.730	(26.729.852.152)
	197.070.177.185	(655.427.623.253)

36. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn đầu tư dài hạn	29.888.340.039	42.265.962.787
Cổ tức nhận được từ kinh doanh chứng khoán	19.990.799.086	34.007.551.908
Phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết	17.990.630.520	3.131.207.263
	67.869.769.645	79.404.721.958

37. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	41.482.058.248	41.835.707.535
Thu nhập từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	61.812.944.108	-
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán BĐS	25.615.473.612	8.513.253.238
Thu nhập từ hoạt động ủy thác đầu tư	108.937.259.917	3.226.577.214
Thu nhập khác	38.496.164.252	3.065.699.013
	276.343.900.137	56.641.237.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

38. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Chi thuê văn phòng	259.788.156.233	199.454.226.230
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.164.035.096	16.767.268.702
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	39.897.929.033	32.001.853.175
Chi về tài sản, công cụ dụng cụ	69.085.424.670	70.608.667.820
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	45.341.453.666	33.008.721.103
Chi quảng cáo, tiếp thị, thông tin liên lạc	222.614.914.531	123.050.366.995
Chi quản lý chung	194.755.376.120	159.212.693.139
Chi phí hoạt động khác	185.691.559.760	222.720.285.281
	1.028.338.849.109	856.824.082.445

39. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Năm 2012
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	5.593
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (đồng)	
1. Tổng quỹ lương	739.328.137.893
2. Tiền thưởng	279.247.883.434
3. Thu nhập khác	153.085.236.907
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.171.661.258.234
5. Tiền lương bình quân/tháng	11.015.676
6. Thu nhập bình quân/tháng	17.457.257

40. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (đồng)	
	31/12/2012	31/12/2011
Bất động sản	71.583.484.264.458	59.243.697.153.173
Động sản	67.695.590.977.368	55.712.749.437.832
Chứng từ có giá	8.040.983.567.243	3.850.502.278.945
Tài sản khác	6.165.325.430.756	3.738.625.066.801
	153.485.384.239.825	122.545.573.936.751

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.090.625.887.085	2.458.879.524.700
Bảo lãnh vay vốn	425.428.995.000	24.827.920.000
Bảo lãnh dự thầu	1.235.913.366.057	605.507.176.045
Bảo lãnh thanh toán	6.115.880.451.273	4.898.360.357.265
Bảo lãnh khác	8.354.556.101.387	5.071.325.280.764
Cam kết thư tín dụng	52.063.507.091.294	62.735.809.507.214
	73.285.911.892.096	75.794.709.765.988

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

42. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	864.942.781.893	917.417.870.812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.239.058.244.702	6.029.092.624.509
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	410.496.087.263	639.847.388.468
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH không quá ba (03) tháng	11.959.209.900.000	35.975.128.138.934
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	8.431.198.528.762	-
	27.904.905.542.620	43.561.486.022.723

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số bên liên quan là các cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Loại giao dịch	Phải thu đồng	(Phải trả) đồng
Tiền gửi	47.463.609.982	(9.787.061.647.356)
Vay của Ngân hàng	2.790.000.000.000	(2.000.000.000.000)

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Loại giao dịch	Phải thu đồng	(Phải trả) đồng
Tiền gửi	1.047.880.125.828	(5.102.092.989.060)
Vay của Ngân hàng	806.376.741.794	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

44.1 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm 2012 của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc đồng	Miền Trung đồng	Miền Nam đồng	Nước ngoài đồng	Tổng cộng đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.237.681.364.212	1.294.564.366.590	3.822.539.814.025	83.356.177.003	15.438.141.721.830
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(4.817.241.141.713)	(1.006.608.399.854)	(2.980.326.928.414)	(31.406.675.843)	(8.835.583.145.824)
Thu nhập lãi thuần	5.420.440.222.499	287.955.966.736	842.212.885.611	51.949.501.160	6.602.558.576.006
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	603.660.970.902	56.565.908.533	240.676.841.314	3.487.534.031	904.391.254.780
Chi phí hoạt động dịch vụ	(114.283.692.849)	(4.219.143.083)	(51.559.420.406)	(1.619.672.423)	(171.681.928.761)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	489.377.278.053	52.346.765.450	189.117.420.908	1.867.861.608	732.709.326.019
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(35.824.637.307)	5.039.234.640	32.845.182.256	1.596.444.820	3.656.224.409
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động đầu tư	195.888.536.521	2.213.527.397	-	-	198.102.063.918
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	(116.805.239.182)	15.995.535.674	372.091.297.712	5.062.305.933	276.343.900.137
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.953.076.160.584	363.551.029.897	1.436.266.786.487	60.476.113.521	7.813.370.090.489
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.116.424.749.390)	(181.043.475.190)	(362.315.376.385)	(36.874.976.183)	(2.696.658.577.148)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.836.651.411.194	182.507.554.707	1.073.951.410.102	23.601.137.338	5.116.711.513.341
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD	(162.605.571.688)	-	-	-	(162.605.571.688)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	(865.055.351.114)	(70.618.771.426)	(714.828.324.591)	(7.432.570.809)	(1.657.935.017.940)
Dự phòng giảm giá khác	(185.268.828.790)	(5.048.787.167)	(16.302.681.695)	-	(206.620.297.652)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.623.721.659.602	106.839.996.114	342.820.403.816	16.168.566.529	3.089.550.626.061
Chi phí thuế TNDN hiện hành	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(767.049.881.430)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(2.464.844.750)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	2.320.035.899.881

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc đồng	Miền Trung đồng	Miền Nam đồng	Nước ngoài đồng	Tổng cộng đồng
Chi phí mua mới TSCĐ	137.835.297.738	35.290.952.367	10.322.333.778	5.778.183.617	189.226.767.500
Tài sản cố định hữu hình	96.712.854.910	35.290.952.367	10.295.333.778	5.223.456.913	147.522.597.968
Tài sản cố định vô hình	41.122.442.828	-	27.000.000	554.726.704	41.704.169.532
TỔNG TÀI SẢN	145.612.540.329.096	5.928.490.509.374	22.154.595.445.784	1.914.337.781.581	175.609.964.065.835
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	132.859.049.763.172	5.851.790.345.861	21.466.616.559.265	1.902.661.002.367	162.080.117.670.665

44.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

- ▶ Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:
 - Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân bao gồm:
 - tiền gửi khách hàng;
 - tín dụng;
 - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền;
 - Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo lãnh, tiền gửi...
- ▶ Đầu tư:
 - Đầu tư chứng khoán và bất động sản.
- ▶ Hoạt động liên ngân hàng:
 - Các hoạt động huy động, cho vay và các hoạt động khác liên ngân hàng.
- ▶ Khối quản lý tài sản
 - Các quỹ đầu tư

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Đầu tư	Hoạt động liên ngân hàng	Khối quản lý tài sản,	Hoạt động chung không phân bổ	Đơn vị: đồng
						Tổng
Thu nhập						
Từ bên ngoài	2.116.356.955.443	2.578.683.339.233	2.840.810.933.319	239.022.698.242	38.496.164.252	7.813.370.090.489
Từ nội bộ các khối	1.067.075.292.113	(656.730.584.722)	(411.780.417.140)	(136.956.025.545)	138.391.735.294	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.183.432.247.556	1.921.952.754.511	2.429.030.516.179	102.066.672.697	176.887.899.546	7.813.370.090.489
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(728.064.183.419)	(413.854.506.450)	(523.043.671.633)	(21.978.038.928)	(1.009.718.176.718)	(2.696.658.577.148)
Lợi nhuận thuần hoạt động	2.455.368.064.137	1.508.098.248.061	1.905.986.844.546	80.088.633.769	(832.830.277.172)	5.116.711.513.341
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	-	-	(162.605.571.688)	-	-	(162.605.571.688)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	(1.657.935.017.940)	-	-	-	-	(1.657.935.017.940)
Chi phí dự phòng khác	-	-	-	-	(206.620.297.652)	(206.620.297.652)
LÃI/(LỖ) BỘ PHẬN TRƯỚC THUẾ	797.433.046.197	1.508.098.248.061	1.743.381.272.858	80.088.633.769	(1.039.450.574.824)	3.089.550.626.061
Chi phí thuế TNDN	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(767.049.881.430)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(2.464.844.750)
LỢI NHUẬN THUẦN SAU THUẾ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	2.320.035.899.881
Chi phí mua mới TSCĐ	-	-	-	7.897.529.915	181.329.237.585	189.226.767.500
Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	7.605.829.115	139.916.768.853	147.522.597.968
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	291.700.800	41.412.468.732	41.704.169.532
TỔNG TÀI SẢN	73.215.294.657.152	43.221.077.607.229	49.345.994.394.284	2.079.919.391.339	7.747.678.015.831	175.609.964.065.835
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	118.367.344.049.277	3.988.452.807.023	31.417.294.526.007	1.102.571.652.568	7.204.454.635.790	162.080.117.670.665

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

45.1.1 *Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá*

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

45.1.2 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				
- Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	3.032.206.368.110	299.126.568.876	436.294.498.038	918.874.879.195
Chứng khoán đầu tư	80.000.000.000	-	171.000.000.000	250.000.000.000
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	-	171.000.000.000	250.000.000.000
Tài sản có khác	281.725.555.539	-	23.213.753.332	257.000.000.000
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	281.725.555.539	-	23.213.753.332	257.000.000.000
Tổng cộng	3.393.931.923.649	299.126.568.876	630.508.251.370	1.425.874.879.195

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay và ứng trước khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

	Không bị định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	864.942.781.893	-	-	-	-	-	864.942.781.893
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-	-	-	-	6.239.058.244.702
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác (*)	11.783.378.924	13.146.603.368.339	19.083.393.000.007	6.730.088.754.248	2.133.120.000.000	-	43.104.988.501.518
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	21.721.569.088	489.201.559.034	-	-	-	-	490.923.128.122
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	-	30.024.205.469.449	37.421.174.218.669	4.688.381.696.516	637.839.094.486	1.666.678.844.534	74.478.564.337.372
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	-	6.379.880.179.621	3.438.357.804.804	4.742.979.511.050	1.313.670.083.359	24.050.023.413.473	42.044.188.072.307
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	119.277.080.000	-	-	-	-	-	119.277.080.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.695.217.566.085	-	-	-	-	-	1.695.217.566.085
Tài sản cố định	1.497.636.387.392	-	-	-	-	-	1.497.636.387.392
Bất động sản đầu tư	151.733.579.986	-	-	-	-	-	151.733.579.986
Tài sản Có khác (*)	7.670.390.315.363	3.959.541.647	-	-	-	-	7.674.349.857.010
Tổng tài sản	12.032.702.658.731	56.262.908.362.792	59.942.925.023.480	16.161.449.961.814	4.084.629.177.845	25.716.702.258.007	178.241.602.456.387
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	488.477.289.152	-	-	-	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.325.090.521.785	9.388.660.904.500	5.559.036.854.248	2.239.318.855.298	-	30.512.107.135.831
Tiền gửi của khách hàng	-	52.343.970.788.945	33.329.752.162.116	12.782.695.372.049	9.124.681.530.262	10.166.316.498.901	117.747.416.352.273
Các công cụ tài chính phải sinh và Các công cụ tài chính khác	-	-	-	-	26.173.405.229	-	26.173.405.229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.003.000.000	84.000.000	100.500.000	839.812.000	-	189.591.782.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000	10.000.000	420.000.000.000	-	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác (*)	9.474.008.679.612	14.885.379.179	-	-	-	-	9.488.894.058.791
Tổng nợ phải trả	9.474.008.679.612	64.176.485.372.349	43.718.497.066.616	18.341.842.726.297	11.811.013.602.789	10.350.880.969.401	161.872.728.417.064
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.558.693.979.119	(7.913.577.009.557)	16.224.427.956.864	(2.180.392.764.483)	(7.726.384.424.944)	15.365.821.288.606	16.368.874.039.323

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: đồng

	Không bị định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	917.417.870.812	-	-	-	-	-	-	917.417.870.812
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-	-	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	20.494.360.878.772	16.123.096.792.495	5.049.306.000.000	-	-	-	41.666.763.671.267
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.194.306.537.316	-	-	-	-	-	-	1.194.306.537.316
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	177.205.063.600	36.297.325.792.325	21.224.114.201.127	1.044.543.859.602	122.571.432.000	162.583.170.584	16.493.430.192	59.044.836.949.430
Chứng khoán đầu tư (*)	1.003.210.768.605	965.637.681.717	1.679.954.467.712	2.783.389.176.016	2.290.695.060.464	8.924.470.182.208	2.225.000.000.000	19.872.357.336.722
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.886.581.185.864	-	-	-	-	-	-	1.886.581.185.864
Tài sản cố định	1.551.406.310.100	-	-	-	-	-	-	1.551.406.310.100
Bất động sản đầu tư	147.138.579.986	-	-	-	-	-	-	147.138.579.986
Tài sản Có khác (*)	3.600.520.678.659	3.197.820.398.143	25.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000.000	8.823.341.076.802
Tổng tài sản	10.477.786.994.942	66.984.237.375.466	39.052.165.461.334	8.877.239.035.618	2.413.266.492.464	9.087.053.352.792	4.241.493.430.192	141.133.242.142.808
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	12.809.504.500	12.727.918.414.309	10.186.055.334.565	3.641.561.003.176	104.140.000.000	-	-	26.672.484.256.550
Tiền gửi của khách hàng	-	76.365.165.333.257	10.739.925.637.140	1.521.688.883.760	835.047.218.808	85.501.570.600	1.344.320.266	89.548.672.963.831
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.223.000.000	74.000.000	108.500.000	8.947.812.000	188.151.232.500	-	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.334.630.177	217.000.000	1.000.010.000.000	1.030.070.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	4.531.631.630.177
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-
và các công nợ tài chính khác	4.211.758.644.826	7.261.232.200	15.376.221.262	-	-	-	-	22.637.453.462
Các khoản nợ khác (*)	-	1.200.081.935.483	-	-	-	-	2.000.000.000.000	7.411.840.560.309
Tổng nợ phải trả	4.224.568.149.326	90.305.984.545.426	20.941.648.192.967	6.163.368.386.936	1.978.205.030.808	773.652.803.100	4.001.344.320.266	128.388.771.428.829
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.253.218.845.616	(23.321.747.169.960)	18.110.517.268.367	2.713.870.648.682	435.061.461.656	8.313.400.549.692	240.149.109.926	12.744.470.713.979

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

45.2.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: đồng
				Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	128.137.006.091	34.896.071.976	8.382.400.112	171.415.478.179
Tiền gửi tại NHNN	788.072.012.973	-	134.830.568.404	922.902.581.377
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.176.500.963.281	107.480.896.295	203.968.806.542	13.487.950.666.118
Cho vay và ứng trước khách hàng	17.440.119.865.233	313.612.675.428	153.187.318.625	17.906.919.859.286
Chứng khoán kinh doanh	312.420.000.000	-	-	312.420.000.000
Chứng khoán đầu tư	-	-	113.520.000.000	113.520.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	722.356.800	-	722.356.800
Tài sản cố định	4.104.155.317	-	4.824.876.868	8.929.032.185
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác	2.906.290.695.456	484.008.315.281	15.554.266.415	3.405.853.277.152
Tổng tài sản	34.755.644.698.351	940.720.315.780	634.268.236.966	36.330.633.251.097
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10.887.478.697.929	82.105.305.259	73.904.214.255	11.043.488.217.443
Tiền gửi của khách hàng	25.221.596.961.364	878.301.138.263	175.100.227.708	26.274.998.327.335
Phát hành giấy tờ có giá	(2.271.362.094.076)	(482.889.464.221)	63.580.800.000	(2.690.670.758.297)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.793.084.329.478	485.132.440.093	61.944.202.365	3.340.160.971.936
Tổng nợ phải trả	36.630.797.894.695	962.649.419.394	374.529.444.328	37.967.976.758.417
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.875.153.196.344)	(21.929.103.614)	259.738.792.638	(1.637.343.507.320)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.401.995.164.000	-	-	1.401.995.164.000
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(473.158.032.344)	(21.929.103.614)	259.738.792.638	(235.348.343.320)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Đơn vị: đồng		
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.916.913.007	31.572.380.411	4.033.737.224
Tiền gửi tại NHNN	3.316.666.846.674	-	131.047.890.535
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.667.272.266.951	801.538.086.635	149.380.102.476
Chứng khoán kinh doanh	197.866.000.000	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	13.848.865.497.082	432.438.665.656	253.626.262.196
Chứng khoán đầu tư	218.694.000.000	-	114.400.000.000
Tài sản cố định	1.263.218.200	-	5.072.416.107
Các tài sản Có khác	167.184.065.373	2.942.017.337	21.894.461.181
Tổng tài sản	29.545.728.807.287	1.268.491.150.039	679.454.869.719
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	7.562.346.998.915	305.931.635.298	43.484.847
Tiền gửi của khách hàng	21.510.840.222.077	957.948.068.121	227.561.365.930
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(743.402.427.538)	-	188.183.600.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	801.919.151.871	6.391.903.248	2.149.127.490
Tổng nợ phải trả	29.131.703.945.325	1.270.271.606.667	417.937.578.267
Trạng thái tiền tệ nội bảng	414.024.861.962	(1.780.456.628)	261.517.291.452
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.032.987.570.800	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.447.012.432.762	(1.780.456.628)	261.517.291.452
			1.706.749.267.586

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quá hạn	Trong hạn				Đơn vị: đồng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	864.942.781.893	-	-	-	864.942.781.893
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-	-	-	6.239.058.244.702
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	13.058.547.365.080	19.183.232.382.190	8.863.208.754.248	-	43.104.988.501.518
Chứng khoán kinh doanh (*)	21.721.569.088	469.201.559.034	-	-	-	490.923.128.122
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	4.400.286.966.358	12.100.949.451.402	22.613.466.493.549	22.418.255.519.333	6.315.366.665.477	74.478.564.337.372
Chứng khoán đầu tư (*)	564.111.600.000	4.141.014.308.328	3.238.357.804.804	4.642.392.405.805	27.458.311.953.370	42.044.188.072.307
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.695.217.566.085
Tài sản cố định	-	-	-	-	766.859.221.296	1.497.636.387.392
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	151.733.579.986
Tài sản Có Khác (*)	561.456.816.103	6.327.851.421.474	49.738.541.632	200.144.505.477	280.438.251.150	7.674.349.857.010
Tổng tài sản	5.547.576.951.549	43.201.565.131.913	45.084.795.222.175	36.124.001.184.863	34.820.976.091.293	178.241.602.456.387

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	488.477.289.152	-	-	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.337.900.026.285	9.375.851.400.000	7.798.355.709.546	-	30.512.107.135.831
Tiền gửi của khách hàng	-	42.787.059.904.031	25.418.018.737.843	25.599.519.166.972	21.305.574.069.028	117.747.416.352.273
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	26.173.405.229	-	26.173.405.228.88
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	5.048.000.000	4.692.300.000	31.342.900.000	148.508.582.500	189.591.782.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000	420.010.000.000	-	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác (*)	461.537.315	2.544.488.555.101	-	6.943.943.966.375	-	9.488.894.058.791
Tổng nợ phải trả	461.537.315	57.163.032.167.857	35.798.562.437.843	40.819.345.148.122	6.637.244.474.399	161.872.728.417.064
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.086.039.634.234	(13.961.467.035.944)	9.286.232.784.332	(4.695.343.963.259)	13.366.893.439.765	16.368.874.039.323

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quá hạn	Trong hạn				Đơn vị: đồng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản					Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	917.417.870.812	-	-	-	917.417.870.812
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	20.466.641.914.680	16.150.815.756.587	5.049.306.000.000	-	41.666.763.671.267
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.194.306.537.316	-	-	-	1.194.306.537.316
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	2.147.671.837.373	7.294.417.029.428	16.842.863.479.479	19.042.754.949.665	11.912.830.794.087	59.044.836.949.430
Chứng khoán đầu tư (*)	-	965.637.723.633	1.694.069.479.601	4.630.269.206.025	10.305.900.927.463	2.276.480.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.602.560.629.236	284.020.556.628
Tài sản cố định	-	-	55.955.557	1.339.535.035	1.270.369.567.541	279.641.251.967
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Tài sản Có khác (*)	411.145.763.294	4.116.940.317.325	773.753.568.323	708.134.032.284	622.321.456.380	8.823.341.076.802
Tổng tài sản	2.558.817.600.667	40.984.454.017.703	35.461.558.239.547	29.431.803.723.009	25.861.121.954.693	141.133.242.142.808
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	12.720.727.918.809	10.186.055.334.565	3.765.701.003.176	-	26.672.484.256.550
Tiền gửi của khách hàng	-	36.400.618.885.255	16.449.146.558.283	18.260.994.382.895	16.397.561.345.295	89.548.672.963.831
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.223.000.000	74.000.000	9.056.312.000	188.151.232.500	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.334.630.177	217.000.000	2.030.080.000.000	500.000.000.000	4.531.631.630.177
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.261.232.200	15.376.221.262	-	-	22.637.453.462
Các khoản nợ khác (*)	-	527.714.190.957	2.027.576.017.574	2.012.292.244.981	854.528.873.550	7.411.840.580.309
Tổng nợ phải trả	-	49.661.879.857.398	28.678.445.131.684	26.078.123.943.052	17.940.241.451.345	128.388.771.428.829
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.558.817.600.667	(8.677.425.839.695)	6.783.113.107.863	3.353.679.779.957	805.405.561.839	12.744.470.713.979

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

46. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	336.332.880.846	604.995.157.198
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	28.858.006.666	39.102.506.322
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	166.211.391.617	204.314.713.822
- đến hạn sau 5 năm	141.263.482.563	361.577.937.054

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 47 trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

▪ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

c) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

d) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

47.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: đồng	
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	864.942.781.893	864.942.781.893
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	6.239.058.244.702	6.239.058.244.702
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	43.104.988.501.518	(*)
Chứng khoán kinh doanh	490.923.128.122	-	-	-	-	(*)
Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	74.478.564.337.372	-	-	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	37.946.378.139.035	-	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	4.097.809.933.272	-	-	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	7.016.416.012.306	-	2.347.122.728.789	(*)
	490.923.128.122	4.097.809.933.272	81.494.980.349.678	37.946.378.139.035	52.556.112.256.902	176.586.203.807.009

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

47.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: đồng

	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
			Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	488.477.289.152	-	-	488.477.289.152	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.512.107.135.831	-	-	30.512.107.135.831	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	117.747.416.352.273	117.747.416.352.273	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	26.173.405.229	-	-	-	-	26.173.405.229	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	189.591.782.500	-	-	189.591.782.500	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.420.068.393.288	3.420.068.393.288	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.488.894.058.791	9.488.894.058.791	(*)
	26.173.405.229	-	31.190.176.207.483	-	130.556.378.804.352	161.872.728.417.064	(*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

47.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: đồng	
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	917.417.870.812	917.417.870.812
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	6.029.092.624.509	6.029.092.624.509
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	41.666.763.671.267	41.666.763.671.267
Chứng khoán kinh doanh	1.194.306.537.316	-	-	-	-	1.194.306.537.316
Công cụ tài chính phải sinh	-	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	59.044.836.949.430	-	-	59.044.836.949.430
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	14.868.663.336.722	-	14.868.663.336.722
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.003.694.000.000	-	-	-	5.003.694.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	8.764.565.702.659	8.764.565.702.659
	1.194.306.537.316	5.003.694.000.000	59.044.836.949.430	14.868.663.336.722	57.377.839.869.247	137.489.340.692.715

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

47.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	26.672.484.256.550	26.672.484.256.550 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	89.548.672.963.831	89.548.672.963.831 (*)
Công cụ tài chính phải sinh	22.637.453.462	-	-	-	-	22.637.453.462 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	201.504.544.500	-	-	201.504.544.500 (*)
mã TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	4.531.631.630.177	4.531.631.630.177 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.984.963.488.180	5.984.963.488.180 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
	22.637.453.462	-	201.504.544.500	-	126.737.752.338.738	126.961.894.336.700 (*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

48. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm trước đã được Ngân hàng phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay như sau:

		31/12/2011 (đã được trình bày trước đây) đồng	Trình bày lại đồng	31/12/2011 (được trình bày lại) đồng
	Chú thích			
Thu từ hoạt động dịch vụ	48.1	1.190.897.020.145	(1.190.897.020.145)	-
Chi từ hoạt động dịch vụ	48.1	(548.245.078.865)	548.245.078.865	-
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được	48.1	-	642.651.941.280	642.651.941.280
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	48.2	(85.325.909.386)	85.325.909.386	-
Thu từ hoạt động đầu tư	48.2	(113.212.938.591)	113.212.938.591	-
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	48.2	-	(198.538.847.977)	(198.538.847.977)
Thu khác	48.3	14.805.529.465	(14.805.529.465)	-
Chi hoạt động khác	48.3	(856.824.082.445)	856.824.082.445	-
Chi phí từ hoạt động kinh doanh khác	48.3	-	(842.018.552.980)	(842.018.552.980)
(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	48.4	-	(3.039.802.636.479)	(3.039.802.636.479)
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác	48.5	2.793.740.161.258	879.010.809.803	3.672.750.971.061
Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được lĩnh vào hoạt động tài chính)	48.5	-	(879.010.809.803)	(879.010.809.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		19.119.649.658.970	(3.039.802.636.479)	16.079.847.022.491
(Tăng)/Giảm chứng khoán đầu tư	48.4	863.592.655.108	(863.592.655.108)	-
	48.4	(3.903.395.291.587)	3.903.395.291.587	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.526.047.816.443)	3.039.802.636.479	(486.245.179.964)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.357.555.347.350	-	14.357.555.347.350
Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12		43.561.486.022.723	-	43.561.486.022.723

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

48. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

- 48.1 Gộp chỉ tiêu "Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được" và "Chi từ hoạt động dịch vụ" thành chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được".
- 48.2 Gộp chỉ tiêu "Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" và "Thu từ hoạt động đầu tư" thành chỉ tiêu "Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)".
- 48.3 Gộp chỉ tiêu "Thu khác" và "Chi hoạt động khác" thành chỉ tiêu "Chi phí từ hoạt động kinh doanh khác".
- 48.4 Phân loại lại chỉ tiêu "(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán" từ "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" sang "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh".
- 48.5 Phân loại lại khoản "Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)" từ "Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác".

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Trong tháng 1 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 10.000.000.000.000 đồng lên 10.625.000.000.000 đồng theo Nghị quyết 24/NQ-MB-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông về việc phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Ngày 31 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện chào bán thành công 62.500.000 cổ phiếu ra công chúng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
USD	20.828	20.828
EUR	27.362	27.313
GBP	33.468	32.474
CHF	22.637	22.366
JPY	241	270
SGD	16.909	16.202
CAD	20.753	20.606
AUD	21.495	21.384

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:





Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng Kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2013



